

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ  
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

*Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011  
đã được soát xét*

## **NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo Soát xét                     | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét   | 05 - 26 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09 - 26 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước XI nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ\_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 03 ngày 14 tháng 04 năm 2010, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |                                        |
|---------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)   |
| Ông Trương Văn Ảnh  | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011) |
| Ông Nguyễn Văn Kiệt | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)   |
| Ông Huỳnh Văn Tranh | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011) |
| Ông Lê Hoàng Nhữ    | Thành viên |                                        |
| Ông Phạm Văn Tò     | Thành viên |                                        |
| Ông Hồ Văn Luân     | Thành viên |                                        |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Lê Hoàng Nhữ     | Giám đốc     |
| Ông Hồ Văn Luân      | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bình Hiền | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Kiệt  | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bảy    | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hữu Trung | Thành viên |
| Ông Lê Trường Sơn    | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

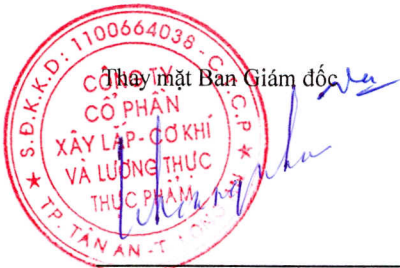
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Lê Hoàng Nhữ**

Giám đốc

Long An, ngày 20 tháng 10 năm 2011



Số: 203./2011/BC.KTTC-AASC.HCM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011  
của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 20 tháng 10 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục cần thiết cho những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Trên cơ sở soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm tại ngày 30 tháng 09 năm 2011; cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Bùi Văn Thảo**  
Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV  
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2011

**Lê Kim Yên**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

| Mã số TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 30/09/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                |             | <b>193.014.220.876</b> | <b>133.263.616.476</b> |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền     | 3           | 2.452.856.570          | 3.371.423.089          |
| 111 1. Tiền                                   |             | 2.452.856.570          | 3.371.423.089          |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>   |             | <b>42.551.807.448</b>  | <b>45.161.369.408</b>  |
| 131 1. Phải thu khách hàng                    |             | 39.997.780.106         | 40.910.678.431         |
| 132 2. Trả trước cho người bán                |             | 2.386.223.605          | 4.293.107.300          |
| 135 5. Các khoản phải thu khác                | 4           | 212.241.960            | 13.000.000             |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) |             | (44.438.223)           | (55.416.323)           |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                   | 5           | <b>144.270.428.696</b> | <b>84.729.221.953</b>  |
| 141 1. Hàng tồn kho                           |             | 144.270.428.696        | 84.729.221.953         |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>           |             | <b>3.739.128.162</b>   | <b>1.602.026</b>       |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn             |             | 568.450.356            | -                      |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                |             | 3.170.677.806          | -                      |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác                  |             | -                      | 1.602.026              |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 |             | <b>24.755.712.425</b>  | <b>24.898.036.275</b>  |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>      |             | <b>135.800.000</b>     | <b>161.500.000</b>     |
| 218 4. Phải thu dài hạn khác                  | 6           | 135.800.000            | 161.500.000            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                |             | <b>23.430.281.349</b>  | <b>23.978.679.455</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình               | 7           | 22.185.853.801         | 23.315.003.300         |
| 222 - Nguyên giá                              |             | 53.803.646.150         | 54.300.442.408         |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)              |             | (31.617.792.349)       | (30.985.439.108)       |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình                | 8           | 283.915.184            | 358.207.007            |
| 228 - Nguyên giá                              |             | 978.749.563            | 978.749.563            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)              |             | (694.834.379)          | (620.542.556)          |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang        | 9           | 960.512.364            | 305.469.148            |
| <b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>1.189.631.076</b>   | <b>757.856.820</b>     |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn              | 10          | 1.189.631.076          | 757.856.820            |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  |             | <b>217.769.933.301</b> | <b>158.161.652.751</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                   | Thuyết minh | 30/09/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|---------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>166.870.868.860</b> | <b>111.535.436.976</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>162.718.494.432</b> | <b>107.472.665.848</b> |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 11          | 108.926.832.798        | 74.612.984.645         |
| 312 2. Phải trả người bán                         |             | 9.499.414.218          | 4.937.666.527          |
| 313 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 25.247.639.203         | 12.349.589.800         |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12          | 698.964.917            | 2.061.922.412          |
| 315 5. Phải trả người lao động                    |             | 13.752.665.614         | 9.787.797.681          |
| 316 6. Chi phí phải trả                           | 13          | 863.770.363            | 881.164.988            |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 14          | 969.737.796            | 830.126.531            |
| 320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | 2.482.559.174          | 2.002.245.419          |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 276.910.349            | 9.167.845              |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>4.152.374.428</b>   | <b>4.062.771.128</b>   |
| 333 3. Phải trả dài hạn khác                      |             | 179.500.000            | 294.000.000            |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn                          | 15          | 3.706.658.248          | 3.354.658.248          |
| 336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 236.216.180            | 384.112.880            |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện                   |             | 30.000.000             | 30.000.000             |
| <b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>50.899.064.441</b>  | <b>46.626.215.775</b>  |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>16</b>   | <b>50.899.064.441</b>  | <b>46.626.215.775</b>  |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | (10.000.000)           | (10.000.000)           |
| 416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | -                      | 42.100                 |
| 417 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 942.555.752            | 442.104.500            |
| 418 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 942.555.752            | 442.104.500            |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 14.023.952.937         | 10.751.964.675         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>217.769.933.301</b> | <b>158.161.652.751</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

| CHỈ TIÊU             | Đơn vị<br>tính | Thuyết<br>minh | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------|----------------|----------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại |                |                | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại | USD            |                | 10.972,69  | 23.880,00  |

Nguyễn Văn Cho  
Kế toán trưởng

Lê Hoàng Nhữ  
Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND   |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 481.980.230.555 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17          | 481.980.230.555 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 18          | 427.927.588.134 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 54.052.642.421  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 19          | 6.116.966.529   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 20          | 10.406.107.174  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 9.756.912.252   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                | 21          | 16.785.442.050  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | 22.166.689.443  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 10.811.370.283  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 23          | 7.677.839.021   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 24          | 1.706.842.226   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 5.970.996.795   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 16.782.367.078  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25.1        | 4.195.591.770   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 12.586.775.308  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 26          | 3.596           |

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 10 năm 2011



Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011*  
*Theo phương pháp trực tiếp*

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết  
minh

Kỳ này  
VND

**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|    |                                                             |                         |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 503.469.017.304         |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | (485.837.160.341)       |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | (30.473.391.289)        |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                     | (9.790.513.526)         |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                  | (4.276.561.756)         |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 1.609.483.783           |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | (1.139.048.700)         |
| 20 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>(26.438.174.525)</b> |

**II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|    |                                                                      |                        |
|----|----------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | (4.569.796.190)        |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 2.401.818.181          |
| 30 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>(2.167.978.009)</b> |

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|    |                                                         |                       |
|----|---------------------------------------------------------|-----------------------|
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 409.696.063.965       |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | (375.030.215.812)     |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | (6.978.220.038)       |
| 40 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>27.687.628.115</b> |
| 50 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>(918.524.419)</b>  |
| 60 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>3.371.423.089</b>  |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (42.100)              |
| 70 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>2.452.856.570</b>  |

3



Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 10 năm 2011



Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ\_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 03 ngày 14 tháng 04 năm 2010, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là Mecofood.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng và được chia thành 3.500.000 cổ phần (mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phần). Trong đó:

| STT | Cổ đông                          | Số vốn góp            | Số cổ phần       | Tỷ lệ vốn góp  |
|-----|----------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|
| 1   | Tổng công ty Lương thực Miền Nam | 17.850.000.000        | 1.785.000        | 51,00%         |
| 2   | Cổ đông khác                     | 17.150.000.000        | 1.715.000        | 49,00%         |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>35.000.000.000</b> | <b>3.500.000</b> | <b>100,00%</b> |

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

|                                | Địa chỉ                        | Hoạt động kinh doanh chính                                                                 |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm | Thành Phố Tân An, tỉnh Long An | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.                         |
| Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí     | Thành Phố Tân An, tỉnh Long An | Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, VLXD. |
| Xí nghiệp Nông sản Bao bì      | Thành Phố Tân An, tỉnh Long An | Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.                                                         |

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 5 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 7 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 - 7 năm  |
| - Phần mềm quản lý       | 5 năm      |

## 2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.10 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của kỳ tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

## **2.13 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.16 . Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông sau khi trả cổ tức còn lại được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể thực hiện theo Nghị quyết ĐHCĐ hàng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh.

**2.17 . Quỹ tiền lương**

Doanh nghiệp xác định quỹ lương năm 2011 theo theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 12/NQ- HĐQT.MCF ngày 28 tháng 04 năm 2011: Quỹ tiền lương được trích tối đa bằng 74% lợi nhuận trước thuế chưa trừ lương.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 30/09/2011           | 01/01/2011           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 560.660.800          | 687.339.200          |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.892.195.770        | 2.684.083.889        |
|                    | <b>2.452.856.570</b> | <b>3.371.423.089</b> |

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                              | 30/09/2011         | 01/01/2011        |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
|                              | VND                | VND               |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ | 203.741.960        | -                 |
| Phải thu khác                | 8.500.000          | 13.000.000        |
|                              | <b>212.241.960</b> | <b>13.000.000</b> |

**5 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/09/2011             | 01/01/2011            |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                   |
| Hàng mua đang đi đường              | 4.074.839.200          | -                     |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 56.081.672.239         | 35.892.273.315        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 1.023.657.272          | 482.429.794           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.820.904.687         | 13.539.573.699        |
| Thành phẩm                          | 33.411.846.010         | 33.854.085.505        |
| Hàng hóa                            | 6.808.264.395          | 960.859.640           |
| Hàng gửi đi bán                     | 24.049.244.893         | -                     |
|                                     | <b>144.270.428.696</b> | <b>84.729.221.953</b> |

**6 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

|                                            | 30/09/2011         | 01/01/2011         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                            | VND                | VND                |
| Phải thu tiền cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm | 135.800.000        | 161.500.000        |
|                                            | <b>135.800.000</b> | <b>161.500.000</b> |

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 27.522.920.660            | 16.680.155.421        | 9.288.707.755                      | 808.658.572                  | 54.300.442.408        |
| Số tăng trong kỳ              | 604.167.918               | 1.547.437.972         | 1.376.563.635                      | 386.583.449                  | 3.914.752.974         |
| - Mua trong kỳ                | -                         | -                     | 1.376.563.635                      | 31.000.000                   | 1.407.563.635         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 604.167.918               | 1.547.437.972         | -                                  | 355.583.449                  | 2.507.189.339         |
| Số giảm trong kỳ              | (712.495.138)             | (49.054.094)          | (3.650.000.000)                    | -                            | (4.411.549.232)       |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                     | (3.650.000.000)                    | -                            | (3.650.000.000)       |
| - Giảm khác                   | (712.495.138)             | (49.054.094)          | -                                  | -                            | (761.549.232)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>27.414.593.440</b>     | <b>18.178.539.299</b> | <b>7.015.271.390</b>               | <b>1.195.242.021</b>         | <b>53.803.646.150</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 16.472.518.167            | 8.028.290.999         | 5.969.050.030                      | 515.579.912                  | 30.985.439.108        |
| Số tăng trong kỳ              | 1.169.181.173             | 1.192.176.515         | 493.969.716                        | 65.138.820                   | 2.920.466.224         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.169.181.173             | 1.192.176.515         | 493.969.716                        | 65.138.820                   | 2.920.466.224         |
| Số giảm trong kỳ              | (43.979.820)              | -                     | (2.244.133.163)                    | -                            | (2.288.112.983)       |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | -                     | (2.244.133.163)                    | -                            | (2.244.133.163)       |
| - Giảm khác                   | (43.979.820)              | -                     | -                                  | -                            | (43.979.820)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>17.597.719.520</b>     | <b>9.220.467.514</b>  | <b>4.218.886.583</b>               | <b>580.718.732</b>           | <b>31.617.792.349</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                              |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 11.050.402.493            | 8.651.864.422         | 3.319.657.725                      | 293.078.660                  | 23.315.003.300        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>9.816.873.920</b>      | <b>8.958.071.785</b>  | <b>2.796.384.807</b>               | <b>614.523.289</b>           | <b>22.185.853.801</b> |

-- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.936.898.885  
3.725.276.427

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                     | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính</b> | <b>Cộng</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------|
|                                     | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>  |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>              |                                 |             |
| Số dư đầu kỳ                        | 978.749.563                     | 978.749.563 |
| Số tăng trong kỳ                    | -                               | -           |
| Số giảm trong kỳ                    | -                               | -           |
| Số dư cuối kỳ                       | 978.749.563                     | 978.749.563 |
| <b>Giá trị hao mòn<br/>lũy kế</b>   |                                 |             |
| Số dư đầu kỳ                        | 620.542.556                     | 620.542.556 |
| Số tăng trong kỳ                    | 74.291.823                      | 74.291.823  |
| - <i>Khấu hao TSCĐ<br/>trong kỳ</i> | 74.291.823                      | 74.291.823  |
| Giảm trong kỳ                       | -                               | -           |
| Số dư cuối kỳ                       | 694.834.379                     | 694.834.379 |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                                 |             |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 358.207.007                     | 358.207.007 |
| Tại ngày cuối kỳ                    | 283.915.184                     | 283.915.184 |

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                 | <b>30/09/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| - Sửa chữa dây chuyền máy 3-6T/giờ              | -                 | 75.552.941        |
| - Sửa chữa bằng tải kép xích gỗ cố định 5+5m    | -                 | 46.452.084        |
| - Tường rào và nền kho vỉa hè nổi mái kho 5 PX1 |                   | 117.074.770       |
| - Chi phí sửa chữa Kho 5.000 tấn LTTP           | 748.271.410       | -                 |
| - Sàng đá                                       | 52.382.000        | -                 |
| - Cân đóng bao PX2                              | 122.897.810       | -                 |
| - Công trình khác                               | 36.961.144        | 66.389.353        |
|                                                 | 960.512.364       | 305.469.148       |

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                                  | <b>30/09/2011</b> | <b>01/01/2011</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Chi phí sửa chữa kho 3 và kho 4                                  | -                 | 456.347.914       |
| Chi phí sửa chữa tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm              |                   | 301.508.906       |
| Chi phí Sửa chữa tường rào, nền kho, vỉa hè và nổi mái kho 5 PX1 | 582.417.873       | -                 |
| Chi phí sửa chữa Cửa hàng bán lẻ                                 | 108.327.220       | -                 |
| Chi phí sửa chữa hàng rào phía trước PX1                         | 85.572.832        | -                 |
| Chi phí cải tạo bằng tải treo xích gỗ 6m                         | 65.424.568        | -                 |
| Chi phí tháo dỡ kho 3 PX1                                        | 54.810.000        | -                 |
| Chi phí sửa chữa nổi mái kho 3 phân xưởng 2                      | 44.590.250        | -                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                   | 248.488.333       | -                 |
|                                                                  | 1.189.631.076     | 757.856.820       |

## 11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                  | 30/09/2011             | 01/01/2011            |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                    | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>              | <b>108.453.937.298</b> | <b>73.311.027.645</b> |
| Vay ngân hàng                    | 108.074.552.298        | 67.788.827.645        |
| Vay đối tượng khác               | 379.385.000            | 5.522.200.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>    | <b>472.895.500</b>     | <b>1.301.957.000</b>  |
| (chi tiết xem Thuyết minh số 15) |                        |                       |
|                                  | <b>108.926.832.798</b> | <b>74.612.984.645</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Số hợp đồng                   | Bên cho vay                                 | Lãi suất              | Thời hạn               | Số dư nợ gốc cuối kỳ   | Phương thức đảm bảo                                       |
|-------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1016.3939/HĐT DHM             | NH Công thương VN                           | Theo từng thời kỳ     | 04 tháng               | 35.141.748.910         | Bảo lãnh của TCT và vay tín chấp                          |
| Thư đề nghị cung cấp tiện ích | Ngân hàng ANZ CN Quận 11                    | Theo từng lần nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ | 24.917.225.390         | Bảo lãnh của TCT và vay tín chấp                          |
| Thư đề nghị cung cấp tiện ích | Ngân hàng ANZ CN Quận 11                    | Theo từng lần nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ | 11.679.452.100         | Bảo lãnh của TCT, phải thu khách hàng và các đảm bảo khác |
| HM.0138.10/HĐTD               | Ngân hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL – CN Long an | 16-17% / năm          | 06 tháng               | 18.139.764.998         | Bảo lãnh của TCT, phải thu khách hàng và các đảm bảo khác |
| HM.0138.10/HĐTD               | Ngân hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL – CN Long an | 4,5 - 6% / năm        | 06 tháng               | 18.196.360.900         | Bảo lãnh của TCT và vay tín chấp                          |
|                               | Vay CB- CNV                                 | 12,6%/năm             | 3 tháng                | 379.385.000            | Tín chấp                                                  |
| <b>Tổng</b>                   |                                             |                       |                        | <b>108.453.937.298</b> |                                                           |

## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                               | 30/09/2011         | 01/01/2011           |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                  | 653.776.318          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 671.020.937        | 751.990.923          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 27.943.980         | 226.827.723          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                  | 429.327.448          |
|                               | <b>698.964.917</b> | <b>2.061.922.412</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                          | 30/09/2011         | 01/01/2011         |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                          | VND                | VND                |
| Hỗ trợ chi phí tiếp thị và quảng cáo                     | 397.069.539        | 350.470.011        |
| Chi phí lãi vay phải trả                                 | 344.816.430        | 378.417.704        |
| Chi phí niêm yết chứng khoán                             | -                  | 72.727.273         |
| Trích trước chi phí xuất khẩu gạo cho Lintalo (Đài Loan) | 24.234.394         | -                  |
| Chi phí vận chuyển                                       | 78.100.000         | -                  |
| Chi phí phải trả khác                                    | 19.550.000         | 79.550.000         |
|                                                          | <b>863.770.363</b> | <b>881.164.988</b> |

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/09/2011         | 01/01/2011         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn                | 537.905.199        | 639.717.731        |
| Đặt cọc mua Bê tông tươi, cơ khí  | 196.535.000        | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 235.297.597        | 190.408.800        |
|                                   | <b>969.737.796</b> | <b>830.126.531</b> |

**15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|               | 30/09/2011           | 01/01/2011           |
|---------------|----------------------|----------------------|
|               | VND                  | VND                  |
| Vay dài hạn   | <b>3.706.658.248</b> | <b>3.354.658.248</b> |
| Vay ngân hàng | 3.706.658.248        | 3.354.658.248        |
|               | <b>3.706.658.248</b> | <b>3.354.658.248</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

| Số hợp đồng & Bên cho vay                                       | Lãi suất                          | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Đến hạn trả trong kỳ tới | Phương thức đảm bảo  |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| HĐ số LD0928500139 ngày 22/10/2009 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín   | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần | 48 tháng | 1.229.062.500        | 245.812.500              | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐ số LD1024200167 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 30/08/2010   | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần | 60 tháng | 1.782.659.248        | 111.416.000              | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐ số LD1026700057 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 24/09/2010   | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần | 36 tháng | 233.332.000          | 29.167.000               | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐ số LD1033300055 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 29/11/2010   | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần | 36 tháng | 337.500.000          | 37.500.000               | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐ số 1016.5959/HĐTD NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 10/12/2010 | Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần | 36 tháng | 245.000.000          | 49.000.000               | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐ số 1116.6969/HĐTD NH TMCP Sài Gòn Thương Tín                 | 18,5%/năm                         | 36 tháng | 352.000.000          | -                        | Đảm bảo bằng tài sản |
| <b>Tổng cộng</b>                                                |                                   |          | <b>4.179.553.748</b> | <b>472.895.500</b>       |                      |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của CSH |  | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Cộng            |
|-----------------------------|--------------------|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----|-----------------|
|                             | VND                |  | VND                  | VND                        | VND                   | VND                    | VND                               | VND | VND             |
| Số dư đầu kỳ                | 35.000.000.000     |  | (10.000.000)         | 42.100                     | 442.104.500           | 442.104.500            | 10.751.964.675                    |     | 46.626.215.775  |
| Tăng vốn trong kỳ này       | -                  |  | -                    | -                          | -                     | -                      | -                                 |     | -               |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này       | -                  |  | -                    | -                          | -                     | -                      | 12.586.775.308                    |     | 12.586.775.308  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                  |  | -                    | -                          | 500.451.252           | 500.451.252            | (9.314.787.046)                   |     | (8.313.884.542) |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá | -                  |  | -                    | (42.100)                   | -                     | -                      | -                                 |     | (42.100)        |
| Số dư cuối kỳ này           | 35.000.000.000     |  | (10.000.000)         | -                          | 942.555.752           | 942.555.752            | 14.023.952.937                    |     | 50.899.064.441  |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCD.MCF ngày 25 tháng 03 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

|                                       | Số tiền<br>VND        |
|---------------------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ       | 10.751.964.675        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này</b> | <b>12.586.775.308</b> |
| Phân phối lợi nhuận năm 2010          | (9.314.787.046)       |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển         | (500.451.252)         |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính        | (500.451.252)         |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi      | (1.257.544.504)       |
| + Chi tiền thù lao hội đồng quản trị  | (78.120.000)          |
| + Cổ tức đợt 2 năm 2010               | (2.108.421.200)       |
| + Cổ tức đợt 3 năm 2010               | (4.869.798.838)       |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | 30/09/2011<br>VND     | Tỷ lệ<br>%    | 01/01/2011<br>VND     | Tỷ lệ<br>%    |
|----------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| Tổng công ty Lương thực Miền Nam | 17.850.000.000        | 51,00         | 17.850.000.000        | 51,00         |
| Các đối tượng khác               | 17.150.000.000        | 49,00         | 17.150.000.000        | 49,00         |
|                                  | <b>35.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>35.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                     | Kỳ này<br>VND  |
|-----------------------------------------------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |                |
| - Vốn góp đầu kỳ                                    | 35.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ                             | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ                             | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ                                   | 35.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 6.978.220.038  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay |                |

**d) Cổ phiếu**

|                                                        | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 3.500.000  | 3.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 3.500.000  | 3.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 3.500.000  | 3.500.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND / cổ phiếu |            |            |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                        | <u>30/09/2011</u> | <u>01/01/2011</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | VND               | VND               |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 942.555.752       | 442.104.500       |
| Quỹ dự phòng tài chính | 942.555.752       | 442.104.500       |

**17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | <u>Kỳ này</u>                 |
|-------------------------------------|-------------------------------|
|                                     | VND                           |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  | 474.111.944.611               |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ    | 3.461.393.932                 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp, cơ khí | 4.406.892.012                 |
|                                     | <u><u>481.980.230.555</u></u> |

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                        | <u>Kỳ này</u>                 |
|----------------------------------------|-------------------------------|
|                                        | VND                           |
| Giá vốn của hàng bán                   | 422.552.537.030               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp        | 949.021.648                   |
| Giá vốn hoạt động xây lắp, cơ khí      | 3.751.637.885                 |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | 674.391.571                   |
|                                        | <u><u>427.927.588.134</u></u> |

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                          | <u>Kỳ này</u>               |
|------------------------------------------|-----------------------------|
|                                          | VND                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 1.178.700.157               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 4.938.266.372               |
|                                          | <u><u>6.116.966.529</u></u> |

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                         | <u>Kỳ này</u>                |
|-----------------------------------------|------------------------------|
|                                         | VND                          |
| Lãi tiền vay                            | 9.756.912.252                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 638.478.060                  |
| Chi phí tài chính khác                  | 10.716.862                   |
|                                         | <u><u>10.406.107.174</u></u> |

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Kỳ này<br>VND         |
|----------------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.037.043.016         |
| Chi phí nhân công                | 127.706.795           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 248.536.395           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.304.793.303         |
| Chi phí bảo hành sản phẩm        | 2.125.922.492         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.941.440.049         |
|                                  | <b>16.785.442.050</b> |

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Kỳ này<br>VND         |
|----------------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 207.316.980           |
| Chi phí nhân công                | 17.663.897.105        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 470.073.517           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.728.096.679         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.097.305.162         |
|                                  | <b>22.166.689.443</b> |

**23 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                                       | Kỳ này<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Thanh lý TSCĐ                                                         | 2.401.818.181        |
| Thu nhập từ cho thuê kho, văn phòng                                   | 162.272.728          |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành                                            | 1.468.707.134        |
| Tiền hỗ trợ lãi suất vay Ngân hàng để mua tạm trữ lúa gạo hè thu 2010 | 1.174.501.299        |
| Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ                             | 2.424.662.803        |
| Thu nhập khác                                                         | 45.876.876           |
|                                                                       | <b>7.677.839.021</b> |

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                            | Kỳ này<br>VND        |
|--------------------------------------------|----------------------|
| Chi phí thanh lý TSCĐ                      | 1.414.163.201        |
| Trả lại tiền hỗ trợ lãi suất của Chính Phủ | 287.000.000          |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 5.679.025            |
|                                            | <b>1.706.842.226</b> |

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**25.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                    | Kỳ này<br>VND        |
|----------------------------------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 16.782.367.078       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | -                    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 16.782.367.078       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b> | <b>4.195.591.770</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                          | 751.990.923          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                          | (4.276.561.756)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>671.020.937</b>   |

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                     | Kỳ này<br>VND  |
|-----------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                            | 12.586.775.308 |
| Các khoản điều chỉnh:                               | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông            | 12.586.775.308 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.500.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>3.596</b>   |

**Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm**  
29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, TP Tân An, tỉnh Long An

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ.  
Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

|                                                     | Kinh doanh<br>lương thực<br>VND | Cơ khí, bê tông<br>tươi<br>VND | Bao bì, mỹ nghệ<br>VND | Văn phòng<br>VND       | Tổng cộng các bộ<br>phận<br>VND | Loại trừ<br>VND        | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài         | 334.130.986.526                 | 94.777.190.178                 | 53.072.053.851         | -                      | 481.980.230.555                 |                        | 481.980.230.555                       |
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>cho các bộ phận khác |                                 |                                | 3.429.911.497          | -                      | 3.429.911.497                   | (3.429.911.497)        | -                                     |
| <b>Doanh thu từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>        | <b>334.130.986.526</b>          | <b>94.777.190.178</b>          | <b>56.501.965.348</b>  | <b>-</b>               | <b>485.410.142.052</b>          | <b>(3.429.911.497)</b> | <b>481.980.230.555</b>                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                               | 2.507.189.339                   | 666.163.635                    | -                      | 741.400.000            | 3.914.752.974                   |                        | 3.914.752.974                         |
| Tài sản bộ phận                                     | 134.117.935.648                 | 45.417.870.178                 | 25.379.066.156         | 8.940.308.345          | 213.855.180.327                 |                        | 213.855.180.327                       |
| Tài sản không phân bổ                               |                                 |                                |                        |                        | -                               |                        | -                                     |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 | <b>136.625.124.987</b>          | <b>46.084.033.813</b>          | <b>25.379.066.156</b>  | <b>9.681.708.345</b>   | <b>217.769.933.301</b>          |                        | <b>217.769.933.301</b>                |
| Nợ phải trả của các bộ phận                         | 9.249.471.624                   | 26.226.874.335                 | 544.156.957            | 17.268.943.612         | 53.289.446.528                  |                        | 53.289.446.528                        |
| Nợ phải trả không phân bổ                           |                                 |                                |                        | 113.581.422.332        | 113.581.422.332                 |                        | 113.581.422.332                       |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                             | <b>9.249.471.624</b>            | <b>26.226.874.335</b>          | <b>544.156.957</b>     | <b>130.850.365.944</b> | <b>166.870.868.860</b>          |                        | <b>166.870.868.860</b>                |

## 28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                      | <u>Mối quan hệ</u>          | <u>Kỳ này</u><br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>            |                             |                      |
| - Tổng công ty Lương thực Miền Nam   | Công ty mẹ                  | 164.410.659.861      |
| - Công ty LT Thực phẩm An Giang      | Đơn vị trong TCT            | 1.550.000            |
| - Công ty Lương thực Long An         | Đơn vị trong TCT            | 21.353.503.758       |
| - Công ty Lương thực Sóc Trăng       | Đơn vị trong TCT            | 399.962.000          |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp       | Đơn vị trong TCT            | 46.193.382.456       |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu        | Đơn vị trong TCT            | 334.250.000          |
| - Công ty CP LT Nam Trung Bộ         | Công ty con TCT             | 630.077.000          |
| - Công ty NSTP Tiền Giang            | Đơn vị trong TCT            | 2.252.970.000        |
| - Công ty Lương thực Vĩnh Long       | Đơn vị trong TCT            | 320.640.000          |
| - Công ty Lương thực Bạc Liêu        | Đơn vị trong TCT            | 258.187.100          |
| - Công ty Lương thực Bến Tre         | Đơn vị trong TCT            | 357.279.818          |
| - Công ty Lương thực Bình Tây        | Đơn vị trong TCT            | 265.650.000          |
| - Công ty Lương thực Bình Định       | Đơn vị trong TCT            | 24.200.000           |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang      | Đơn vị trong TCT            | 24.200.000           |
| - Công ty TNHH XNK Kiên Giang        | Đơn vị trong TCT            | 491.800.000          |
| - Công ty Bột mì Bình Đông           | Đơn vị trong TCT            | 2.675.160.000        |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh        | Đơn vị trong TCT            | 3.578.812.100        |
| - Công ty TNHH lương thực TPHCM      | Đơn vị trong TCT            | 481.660.000          |
| - Công ty CP LTTP Safoco             | Công ty con TCT             | 26.675.000           |
| - XN Lương thực Bình Khánh           | Đơn vị trong TCT            | 4.000.000            |
| <b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b> |                             |                      |
| - Công ty Lương thực Long An         | Đơn vị trong TCT            | 1.476.000.000        |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp       | Đơn vị trong TCT            | 17.050.000.000       |
| - Công ty CP LT Nam Trung Bộ         | Công ty con TCT LT miền Nam | 267.855.000          |
| - Công ty CP Bao bì Tiền Giang       | Công ty con TCT LT miền Nam | 280.000.000          |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                         | <u>Mối quan hệ</u> | <u>30/09/2011</u><br>VND | <u>01/01/2011</u><br>VND |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu</b>                         |                    |                          |                          |
| - Công ty Lương thực Long An            | Đơn vị trong TCT   | 1.660.690.363            | 11.414.716.985           |
| - Công ty CP LT Nam Trung Bộ            | Công ty con TCT    | -                        | 28.297.500               |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh           | Đơn vị trong TCT   | 1.233.052.610            | -                        |
| - Công ty Lương thực Bến Tre            | Đơn vị trong TCT   | 192.973.000              | -                        |
| - Công ty TNHH MTV LT HCM               | Đơn vị trong TCT   | -                        | 63.616.431               |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu           | Đơn vị trong TCT   | 37.015.000               | -                        |
| - Công ty LTTP An Giang                 | Đơn vị trong TCT   | -                        | 105.883.800              |
| - Công ty lương thực Đồng Tháp          | Đơn vị trong TCT   | 9.452.301.720            | 2.038.410.373            |
| - Tổng Công ty LT Miền Nam              | Công ty mẹ         | 12.266.533.921           | 17.165.761.458           |
| - Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang | Đơn vị trong TCT   | 31.170.000               | -                        |
| - Công ty Bột mì Bình Đông              | Đơn vị trong TCT   | 137.236.000              | -                        |

**Phải trả**

|                                |                 |            |            |
|--------------------------------|-----------------|------------|------------|
| - Tổng Công ty LT Miền Nam     | Công ty mẹ      | 95.527.600 | -          |
| - Công ty CP bao bì Tiền Giang | Công ty con TCT | -          | 77.000.000 |

**Trả trước tiền hàng**

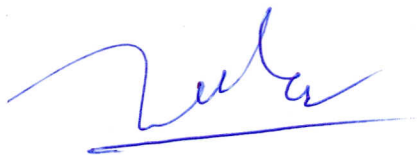
|                              |                  |           |            |
|------------------------------|------------------|-----------|------------|
| - Công ty Lương thực Long An | Đơn vị trong TCT | 7.500.000 | 77.000.000 |
|------------------------------|------------------|-----------|------------|

**Người mua trả tiền trước**

|                                 |                  |               |               |
|---------------------------------|------------------|---------------|---------------|
| - Công ty TNHH XNK Kiên Giang   | Đơn vị trong TCT | 3.561.000.000 | 2.661.000.000 |
| - Công ty TNHH Bình Tây         | Đơn vị trong TCT | 197.000.000   | 133.825.000   |
| - Công ty NSTP Tiền Giang       | Đơn vị trong TCT | -             | 1.478.850.500 |
| - Công ty CP LT Nam Trung Bộ    | Công ty con TCT  | 1.878.000.000 | -             |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Đơn vị trong TCT | 4.274.000.000 | -             |

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)



**Nguyễn Văn Cho**

Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 10 năm 2011



**Lê Hoàng Nhữ**

Giám đốc

